

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 – 31
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 31
Phụ lục 01 – Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vận tải	32
Phụ lục 02 – Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh ngoài vận tải	33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn tiền thân là doanh nghiệp nhà nước hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ căn cứ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS của Chủ tịch Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ngày 17 tháng 12 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn số 0301120371 thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Ga Sài Gòn
- Ga Sóng Thần
- Ga Điều Trì
- Ga Nha Trang
- Ga Đà Nẵng
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Sài Gòn
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Thuận Hải
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Nghĩa Bình
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Phú Khánh
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Quảng Nam – Đà Nẵng
- Xí nghiệp Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Đường sắt Sài Gòn
- Xí nghiệp Vận tải và Du lịch Đường sắt Đà Nẵng
- Xí nghiệp Cơ khí Xếp dỡ Sài Gòn

- Xí nghiệp Vận dụng Toa xe hàng Sài Gòn
- Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn
- Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 31).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Giấy đăng chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi từ lần thứ 04 ngày 22 tháng 01 năm 2015, Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2014
Ông Vũ Tá Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/5/2014
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Phạm Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Phú Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Đinh Văn Sang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Mót	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Văn Sơn

Số: 263./2015/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn (nay là Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2015, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và vấn đề nhấn mạnh cụ thể như sau:

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: "Do được bổ nhiệm làm kiểm toán cho Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2013, do đó chúng tôi không xác định được tính hiện hữu và giá trị các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty"
- Vấn đề nhấn mạnh: "Trong năm Công ty đã thay đổi ước tính kế toán trong việc phân bổ các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ phương pháp phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 02 năm tài chính sang phương pháp ghi nhận toàn bộ vào kết quả sản xuất kinh doanh ngay khi phát sinh. Tổng chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm 2013 đã ghi nhận vào chi phí khoảng 36,7 tỷ đồng" và "Công ty đã ghi nhận một phần tiền bán vé tàu thu được trong năm 2013 nhưng thực hiện chuyển năm 2014 vào doanh thu chưa thực hiện với giá trị khoảng 53 tỷ đồng. Phần còn lại được ghi nhận vào doanh thu năm 2013 như chính sách kế toán của các năm trước".

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc Công ty



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẪN HẠN	100		567.450.828.919	443.189.001.758
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70.240.098.408	379.985.816.449
1.	Tiền	111		70.240.098.408	379.985.816.449
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.000.000.000	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.220.263.917	28.985.469.511
1.	Phải thu khách hàng	131		17.168.021.510	11.720.007.252
2.	Trả trước cho người bán	132		16.080.847.827	9.842.774.307
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		329.638.163.046	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.295.525.109	7.661.941.752
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.962.293.575)	(239.253.800)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	121.483.212.079	30.168.637.452
1.	Hàng tồn kho	141		122.575.246.940	30.346.560.009
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(1.092.034.861)	(177.922.557)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.507.254.515	4.049.078.346
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		763.515.900	1.145.678.835
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	2.079.220.906	1.059.859.944
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	664.517.709	1.843.539.567

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		992.852.087.825	173.192.033.968
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		991.348.021.208	172.971.421.543
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	972.843.655.708	172.766.190.304
-	Nguyên giá	222		3.776.262.106.094	1.057.787.030.041
-	Gia trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.803.418.450.386)	(885.020.839.737)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Gia trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	411.326.163	53.449.832
-	Nguyên giá	228		2.372.025.000	1.985.625.000
-	Gia trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.960.698.837)	(1.932.175.168)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	18.093.039.337	151.781.407
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Gia trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.504.066.617	220.612.425
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.367.066.617	34.612.425
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.12	137.000.000	186.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.560.302.916.744	616.381.035.726

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.065.260.444.996	414.632.610.872
I.	Nợ ngắn hạn	310	V.13	282.452.126.797	259.110.178.862
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		3.744.000.000	5.654.000.000
2.	Phải trả người bán	312		52.593.253.321	52.052.808.255
3.	Người mua trả tiền trước	313		5.154.612.545	746.888.394
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	32.273.929.823	17.365.064.974
5.	Phải trả người lao động	315		111.766.362.575	66.036.248.872
6.	Chi phí phải trả	316	V.15	100.764.000	2.838.055.665
7.	Phải trả nội bộ	317		-	74.492.414.927
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	72.964.215.133	35.919.152.049
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.854.989.400	4.005.545.726
II.	Nợ dài hạn	330		782.808.318.199	155.522.432.010
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	V.17	-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		649.498.963.199	90.641.998.677
3.	Phải trả dài hạn khác	333		2.377.200.000	842.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	7.092.000.000	10.893.833.333
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		123.840.155.000	53.144.600.000
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		495.042.471.748	201.748.424.854
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	495.042.471.748	201.748.424.854
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		478.862.244.759	178.864.110.650
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.830.162.179	15.944.116.605
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.024.349.364	1.821.372.951
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	2.552.792.577
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.674.284.554)	2.566.032.071
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.560.302.916.744	616.381.035.726

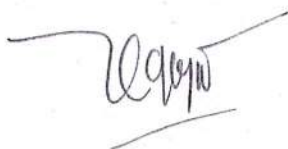
CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

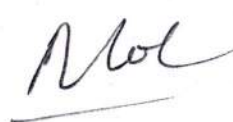
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



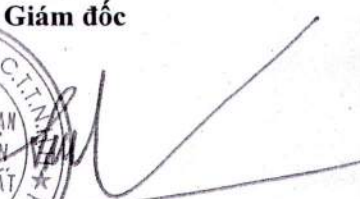
Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Cao Văn Mót

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.071.328.925.560	1.600.953.409.809
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	86.461.491.528	77.768.744.103
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.984.867.434.032	1.523.184.665.706
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.714.511.481.432	1.307.712.937.542
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		270.355.952.600	215.471.728.164
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	559.999.361	4.441.651.759
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	46.294.632.659	6.286.947.985
8.	Chi phí bán hàng	23		46.294.632.659	6.286.947.985
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		-	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.261.510.294)	78.923.608.254
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	59.716.288.661	18.619.997.069
12.	Chi phí khác	32	VI.08	55.041.807.308	16.929.869.736
13.	Lợi nhuận khác	40		4.674.481.353	1.690.127.333
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.587.028.941)	80.613.735.587
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.819.903.026	3.013.609.067
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.406.931.967)	77.600.126.520

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Bùi Thị Thủy Quỳnh

Cao Văn Mối

Phạm Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	1.265.503.195.525	1.752.746.826.630	1.752.746.826.630
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	02	(1.079.270.487.686)	(1.190.827.133.925)	(1.190.827.133.925)
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	03	(478.449.049.909)	(237.829.413.622)	(6.238.991.069)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	04	(46.282.052.126)	(6.238.991.069)	(2.762.497.378)
4.	Tiền chi trả lãi vay	05	(1.993.038.473)	258.808.031.721	(552.699.994.114)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	06	80.381.684.219	18.569.383.208	18.569.383.208
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	(278.679.131.658)	21.196.828.243	21.196.828.243
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(228.753.424)	117.923.792	184.300.000.000
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21	(228.753.424)	117.923.792	184.300.000.000
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	117.923.792	254.998.166	(746.300.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	23	(189.300.000.000)	(746.300.000.000)	(746.300.000.000)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184.300.000.000	746.300.000.000	746.300.000.000
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25	-	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	5.256.076.582	8.425.774.892	8.425.774.892
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30	145.246.950	8.208.669.330	8.208.669.330
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(25.500.000.000)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	76.340.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.711.833.333)	(3.762.506.667)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(58.564.345)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.211.833.333)	(3.744.731.012)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(309.745.718.041)	25.660.766.561
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		379.985.816.449	354.325.049.888
				-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		70.240.098.408	379.985.816.449

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mót

Phạm Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

06. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

07. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.688.222.520	3.188.240.992
- Tiền gửi ngân hàng	62.867.909.988	376.688.708.457
- Tiền đang chuyển	683.965.900	108.867.000
Cộng	70.240.098.408	379.985.816.449

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	5.000.000.000	-
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	5.000.000.000	-

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khác	9.295.525.109	7.661.941.752
+ <i>Thuế lô đất số 01 Quang Trung – Đà Lạt</i>	<i>995.198.517</i>	<i>3.326.494.234</i>
+ <i>Công ty TNHH Thảo Oanh</i>	<i>1.843.355.334</i>	<i>740.192.786</i>
+ <i>Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn</i>	<i>1.857.670.459</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>4.599.300.799</i>	<i>3.595.254.732</i>
Cộng	9.295.525.109	7.661.941.752

04. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	114.761.650.071	29.726.844.082
- Công cụ, dụng cụ	605.292.694	226.050.360
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.141.136.160	388.428.763
- Thành phẩm	67.168.015	-
- Hàng hoá	-	5.236.804
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	122.575.246.940	30.346.560.009

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	(1.092.034.861)	(177.922.557)
Cộng	(1.092.034.861)	(177.922.557)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	(177.922.557)
Trích lập dự phòng bổ sung	(946.879.507)
Hoàn nhập dự phòng	32.767.203
Số cuối năm	(1.092.034.861)

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	229.750.994	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	137.105.756	573.140.393
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.712.364.156	486.719.551
Cộng	2.079.220.906	1.059.859.944

07. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	663.317.709	1.675.630.791
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.200.000	167.908.776
Cộng	664.517.709	1.843.539.567

Đơn vị tính: VND

08. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	-------------------------------	-----------

I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.849.994.085	37.326.884.978	929.324.897.027	12.915.699.486	7.369.554.465	1.057.787.030.041
- Mua trong năm	58.655.952	1.277.647.775	2.594.809.722	600.402.739	-	4.531.516.188
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.916.397.771	4.863.641.360	1.012.007.119	72.620.000	-	8.864.666.250
- Tang do Tổng Công ty và các Công ty khác bán giao	92.024.411.495	140.995.815.322	2.505.634.224.857	8.030.003.660	-	2.746.684.455.334
- Thanh lý, nhượng bán	-	(143.623.964)	(393.040.455)	(39.787.460)	(89.204.982)	(665.656.861)
- Giảm do điều chuyển về Tổng Công ty	(1.120.618.803)	(134.771.315)	(36.650.036.569)	-	-	(37.905.426.687)
- Giảm khác	-	-	(2.987.750.823)	(33.132.330)	(13.595.018)	(3.034.478.171)
Số dư cuối năm	164.728.840.500	184.185.594.156	3.398.535.110.878	21.545.806.095	7.266.754.465	3.776.262.106.094

II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.402.753.590	28.745.991.521	790.370.482.835	10.166.212.340	7.335.399.451	885.020.839.737
- Khấu hao trong năm	6.458.210.944	9.339.938.141	133.475.422.166	2.134.247.305	20.559.996	151.428.378.552
- Tang do Tổng Công ty và các Công ty khác bán giao	59.443.959.236	109.522.185.164	1.629.437.371.245	3.227.581.364	-	1.801.631.097.009
- Thanh lý, nhượng bán	-	(143.623.964)	(393.040.455)	(39.787.460)	(89.204.982)	(665.656.861)
- Giảm do điều chuyển về Tổng Công ty	(1.120.618.803)	(134.771.315)	(29.719.934.780)	-	-	(30.975.324.898)
- Giảm khác	-	-	(2.987.750.823)	(33.132.330)	-	(3.020.883.153)
Số dư cuối năm	113.184.304.967	147.329.719.547	2.520.182.550.188	15.455.121.219	7.266.754.465	2.803.418.450.386
III. Giá trị còn lại						
I. Tại ngày đầu năm	22.447.240.495	8.580.893.457	138.954.414.192	2.749.487.146	34.155.014	172.766.190.304
2. Tại ngày cuối năm	51.544.535.533	36.855.874.609	878.352.560.690	6.090.684.876	-	972.843.655.708

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 1.624.909.157.975 đồng.

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.985.625.000</i>	<i>1.985.625.000</i>
- Mua trong năm	386.400.000	386.400.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.932.175.168</i>	<i>1.932.175.168</i>
- Khấu hao trong năm	28.523.669	28.523.669
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.960.698.837</i>	<i>1.960.698.837</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>53.449.832</i>	<i>53.449.832</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>411.326.163</i>	<i>411.326.163</i>

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Số đầu năm
Bao gồm các công trình		
+ Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	2.292.072.268	-
+ Hệ thống lò xo cao su	2.314.728.639	-
+ Kho hàng hóa An Bình	180.599.546	-
+ Trạm đầu máy Sóng Thần	612.215.455	-
+ Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	8.332.003.859	-
+ Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	3.408.515.455	-
+ Công trình khác	952.904.115	151.781.407
Cộng	18.093.039.337	151.781.407

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.367.066.617	32.362.425
- Chi phí khác	-	2.250.000
Cộng	1.367.066.617	34.612.425

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	137.000.000	186.000.000
Cộng	137.000.000	186.000.000

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	-	1.910.000.000
- Vay đối tượng khác	-	1.910.000.000
+ Cán bộ công nhân viên	-	1.910.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.744.000.000	3.744.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.744.000.000	3.744.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3	3.744.000.000	3.744.000.000
Cộng	3.744.000.000	5.654.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	19.109.024.856	2.793.334.651
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.469.166.450	938.294.079
- Thuế thu nhập cá nhân	224.384.779	186.704.106
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.640.834.000	7.943.731.698
- Các loại thuế khác	-	13.121.818
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.830.519.738	5.489.878.622
Cộng	32.273.929.823	17.365.064.974

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí	100.764.000	2.838.055.665
Cộng	100.764.000	2.838.055.665

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	384.256.982	646.591.286
- Bảo hiểm xã hội	1.794.952.474	246.160.040
- Bảo hiểm y tế	290.529.307	6.831.185
- Bảo hiểm thất nghiệp	101.756.993	4.308.071
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	596.169.450	287.344.518
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.796.549.927	34.727.916.949
+ Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	62.881.304.208	31.068.444.788
+ Công ty Vận tải hàng hóa Đường sắt	-	301.916.953
+ Quỹ tại các ga nộp về Tổng Công ty	1.201.446.000	-
+ Bảo hiểm Petrolimex Miền Trung	398.046.500	-
+ Phải trả phải nộp khác	5.315.753.219	3.357.555.208
Cộng	72.964.215.133	35.919.152.049

Đơn vị tính: VND

17. Phải trả dài hạn nội bộ

Số cuối năm	Số đầu năm
649.498.963.199	90.641.998.677
Phải trả Tổng Công ty	
- Dự án cải tạo toa xe khách	
- Dự án lắp 20 Đầu máy năm 2011	
- Dự án lắp 20 Đầu máy năm 2005	
- Dự án lắp 20 Đầu máy năm 2011	
- Dự án mua 10 Đầu máy Trung Quốc	
- Dự án Toa xe 2005	
- Dự án Xưởng sửa chữa đường sắt Đà Nẵng	
- Dự án đóng mới toa xe năm 2006	
- Dự án đoàn tàu tốc hành 16 Đầu máy Đức	
- Thiết bị phụ tùng cần cầu Kirov	
- Đường sắt Việt Nam phần bỏ xe khách đóng từ 2002 đến 2006	
Cộng	
649.498.963.199	90.641.998.677

18. Vay và nợ dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
7.092.000.000	10.893.833.333
Vay dài hạn	
- Vay dài hạn ngân hàng	
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 (*)	
7.092.000.000	10.893.833.333
7.092.000.000	10.893.833.333
7.092.000.000	10.893.833.333
7.092.000.000	10.893.833.333

(*) Khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09ANHPV 1201/HBTD ngày 09/9/2009 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn với gốc vay 17.000.000.000 đồng theo kỳ hạn 84 tháng cho mục đích đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp toa xe thuộc mắc tàu SH1/2 hành trình Sài Gòn - Huế; lãi suất hàng kỳ là 21,5%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất áp dụng trong năm 2014 từ 8%/năm đến 10,5%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 12 THUANNT1201/HBTD ngày 30/8/2012 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn với gốc vay 9.460.000.000 đồng theo kỳ hạn 84 tháng cho mục đích đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp toa xe khách ram tàu SE 1/2"; lãi suất hàng kỳ là 13,5%/năm và thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất áp dụng trong năm 2014 từ 8%/năm đến 10,5%/năm.

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	163.559.854.725	14.623.580.076	1.794.152.941	1.726.988.700	2.285.087.581	183.989.664.023
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	77.600.126.520	-	77.600.126.520
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	1.669.409.257	337.000.000	(4.913.961.411)	100.000.000	(2.807.552.154)
Tăng khác	-	60.000.000	-	82.572.600	768.294.996	910.867.596
Chuyển lợi nhuận về Đường sắt Việt Nam	-	-	(309.779.990)	(70.578.554.860)	-	(70.888.334.850)
Tăng giảm vốn đầu tư TSCĐ	15.391.086.065	(408.872.728)	-	-	-	14.982.213.337
Giảm khác	(86.830.140)	-	-	(1.351.139.478)	(600.590.000)	(2.038.559.618)
Số dư cuối năm trước	178.864.110.650	15.944.116.605	1.821.372.951	2.566.032.071	2.552.792.577	201.748.424.854
Số dư đầu năm nay	178.864.110.650	15.944.116.605	1.821.372.951	2.566.032.071	2.552.792.577	201.748.424.854
Tăng vốn trong năm	330.277.384.988	-	-	-	-	330.277.384.988
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(7.406.931.967)	-	(7.406.931.967)
Phân phối lợi nhuận	-	1.150.523.248	208.933.985	(1.874.982.361)	79.586.993	(435.938.135)
Tăng khác (*)	-	1.949.192.311	11.765.622	60.165.697	-	2.021.123.630
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	-	7.406.931.967	-	7.406.931.967
Giảm khác	(30.279.250.879)	(3.213.669.985)	(17.723.194)	(2.425.499.961)	(2.632.379.570)	(38.568.523.589)
Số dư cuối năm nay	478.862.244.759	15.830.162.179	2.024.349.364	(1.674.284.554)	-	495.042.471.748

(*) Nhận số liệu bàn giao từ 05 xí nghiệp về Công ty

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số cuối năm	Số đầu năm
478.862.244.759	178.864.110.650
-	-
478.862.244.759	178.864.110.650

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
178.864.110.650	163.559.854.725
330.277.384.988	15.391.086.065
30.279.250.879	86.830.140
478.862.244.759	178.864.110.650

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
2.757.365.369	2.850.830.822
2.068.571.560.191	1.598.102.578.987
2.071.328.925.560	1.600.953.409.809

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm nay	Năm trước
-	-
86.461.491.528	77.768.744.103
86.461.491.528	77.768.744.103

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
2.757.365.369	2.850.830.822
1.982.110.068.663	1.520.333.834.884
1.984.867.434.032	1.523.184.665.706

- Doanh thu thuần bán hàng hóa
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

04. Giá vốn hàng bán

Năm nay	Năm trước
2.649.331.563	2.739.662.728
1.711.057.074.403	1.304.795.352.257
805.075.466	177.922.557
1.714.511.481.432	1.307.712.937.542

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

05. Doanh thu hoạt động tài chính

Cộng	
Năm nay	559.999.361
Năm trước	4.441.651.759
4.441.651.759	

06. Chi phí tài chính

Cộng	
Năm nay	46.294.632.659
Năm trước	6.286.947.985
6.286.947.985	

07. Thu nhập khác

- Cộng
- Thu nhập khác
 - Nhập mua vật tư hộ đơn vị khác
 - Nhập mua vật tư phế liệu thu hồi
 - Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, diện nước

Cộng	
Năm nay	59.716.288.661
Năm trước	18.619.997.069
18.619.997.069	

08. Chi phí khác

- Cộng
- Chi phí cho thuê mặt bằng, diện nước
 - Chi phí nhượng bán vật tư thu hồi
 - Chi phí nhập mua vật tư hộ đơn vị khác
 - Chi phí khác

Cộng	
Năm nay	55.041.807.308
Năm trước	16.929.869.736
16.929.869.736	

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Cộng	
Năm nay	2.819.903.026
Năm trước	3.013.609.067
3.013.609.067	

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay	2.819.903.026
Năm trước	3.013.609.067

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết cách xác định Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.587.028.941)	80.613.735.587
Các khoản điều chỉnh tăng	582.685.197	1.602.079.184
Các khoản phạt vi phạm	548.814.530	-
Chi phí lãi vay vượt tỷ lệ quy định	33.870.667	39.220.991
Phí quản lý cấp trên	-	1.562.858.193
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.822.084.777)	70.161.378.503
Thu nhập không chịu thuế từ hoạt động vận tải (Phần lợi nhuận này chuyển về Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam để nộp thuế TNDN tập trung tại Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam)	(16.822.084.777)	70.161.378.503
Thu nhập tính thuế TNDN	12.817.741.033	12.054.436.268
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.819.903.026	3.013.609.067

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	744.327.841.214
- Chi phí nhân công	513.068.481.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.456.902.221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.468.784.590
- Chi phí khác bằng tiền	247.718.654.200
Cộng	1.953.040.663.497

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Giấy đăng chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi từ lần thứ 04 ngày 22 tháng 01 năm 2015, Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Liên hiệp Sức kéo Đường sắt Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà	Cùng Công ty mẹ

**CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)**

136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nội	
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Nhà máy xe lửa Gia Lâm	Thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Báo đường sắt	Thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm tài chính giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	
Xuất dầu	27.799.997.569
Phí trông xe	682.007.092
Sửa chữa toa xe	99.558.448
Thuê phòng trọ	294.599.998
Mua hàng hóa	5.850.776
Chi phí dịch vụ	1.040.549.406
Liên hiệp Sứ kéo - Đường sắt Việt Nam	
Chi phí thuê sứ kéo	130.909.090.909
Báo Đường sắt	
Mua báo	11.310.727
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình	
Doanh thu sửa chữa toa xe	118.930.142
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào	
Đền bù thiệt hại toa xe trật bánh	521.273.200
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Sài Gòn	
DT Sửa chữa ô tô ray	210.082.472
Công ty CP vận tải và TM Đường sắt Sài Gòn	
Quảng cáo và vận chuyển nước	97.940.754
Chi phí mua nước	1.695.082.500
Doanh thu Tiền điện nước	10.203.086
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	
Mua vật tư	1.552.700.000

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	
Mua vật tư	12.052.241.000
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:	
	<u>Số cuối năm</u>
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	
- Phải thu khách hàng	2.121.024.265
- Trả trước cho người bán	157.872.614
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình	
- Phải thu khách hàng	130.823.156
Công ty CP vận tải và TM Đường sắt Sài Gòn	
- Phải thu khách hàng	1.061.145.046
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	
- Phải thu khách hàng	198.000
- Phải thu khác	1.857.670.459
Cộng nợ phải thu	5.328.733.540
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	
- Phải trả người bán	60.071.000
Nhà máy xe lửa Gia Lâm	
- Phải trả người bán	109.827.249
Công ty CP vận tải và TM Đường sắt Sài Gòn	
- Phải trả người bán	234.522.200
- Phải trả khác	62.881.304.208
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	
- Phải trả người bán	16.720.000
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	
- Phải trả người bán	3.126.624.314
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	
- Người mua trả tiền trước	12.791.000
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Sài Gòn	
- Người mua trả tiền trước	76.613.900
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh	
- Người mua trả tiền trước	58.553.100
Công ty CP vận tải và TM Đường sắt Sài Gòn	
- Người mua trả tiền trước	65.470.900
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào	
- Phải trả người bán	521.273.200
Cộng nợ phải trả	67.163.771.071

CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
(NAY LÀ CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN)
 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.240.098.408	-	379.985.816.449	-	70.240.098.408	379.985.816.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.463.546.619	-	19.381.949.004	-	26.463.546.619	19.381.949.004
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	101.703.645.027	-	399.367.765.453	-	101.703.645.027	399.367.765.453

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	52.593.253.321	52.052.808.255	52.593.253.321	52.052.808.255
Vay và nợ	10.836.000.000	16.547.833.333	10.836.000.000	16.547.833.333
Chi phí phải trả	100.764.000	2.838.055.665	100.764.000	2.838.055.665
Các khoản phải trả khác	72.769.919.377	35.857.261.467	72.769.919.377	35.857.261.467
Cộng	136.299.936.698	107.295.958.720	136.299.936.698	107.295.958.720

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	52.593.253.321	-	-	52.593.253.321
Vay và nợ	3.744.000.000	7.092.000.000	-	10.836.000.000
Chi phí phải trả	100.764.000	-	-	100.764.000
Các khoản phải trả khác	70.392.719.377	2.377.200.000	-	72.769.919.377
Cộng	126.830.736.698	9.469.200.000	-	136.299.936.698
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	52.052.808.255	-	-	52.052.808.255
Vay và nợ	5.654.000.000	10.893.833.333	-	16.547.833.333
Chi phí phải trả	2.838.055.665	-	-	2.838.055.665
Các khoản phải trả khác	35.015.261.467	842.000.000	-	35.857.261.467
Cộng	95.560.125.387	11.735.833.333	-	107.295.958.720

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco.

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Cao Văn Mót

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Sơn

Phụ lục 01

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VẬN TẢI
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

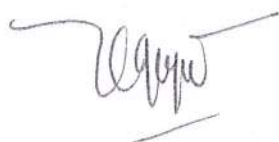
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.842.291.068.054	1.350.419.556.811
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		86.461.491.528	77.768.744.103
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.755.829.576.526	1.272.650.812.708
4.	Giá vốn hàng bán	11		1.493.225.440.903	1.062.046.999.203
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		262.604.135.623	210.603.813.505
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7.	Chi phí tài chính	22		46.043.021.992	5.961.611.318
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.043.021.992	5.961.611.318
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		233.882.829.596	134.702.823.684
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.321.715.965)	69.939.378.503
11.	Thu nhập khác	31		505.319.188	222.000.000
12.	Chi phí khác	32		5.688.000	-
13.	Lợi nhuận khác	40		499.631.188	222.000.000
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.822.084.777)	70.161.378.503
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(16.822.084.777)	70.161.378.503

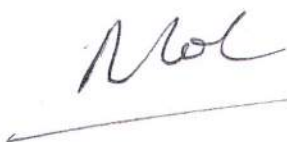
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Bùi Thị Thúy Quỳnh

Cao Văn Mót

Phạm Văn Sơn

PHỤ LỤC 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOÀI VẬN TẢI
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		229.037.857.506	250.533.852.998
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		229.037.857.506	250.533.852.998
4.	Giá vốn hàng bán	11		221.286.040.529	245.665.938.339
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.751.816.977	4.867.914.659
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		559.999.361	4.441.651.759
7.	Chi phí tài chính	22		251.610.667	325.336.667
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		251.610.667	325.336.667
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.060.205.671	8.984.229.751
11.	Thu nhập khác	31		59.210.969.473	18.397.997.069
12.	Chi phí khác	32		55.036.119.308	16.929.869.736
13.	Lợi nhuận khác	40		4.174.850.165	1.468.127.333
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.235.055.836	10.452.357.084
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.819.903.026	3.013.609.067
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.415.152.810	7.438.748.017

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
 Số chứng thực _____ quyền số 10-SCT/BS

Ngày 01 tháng 10 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Tại UBND Phường Nguyễn Thái Bình

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Nguyễn Chí Việt

Cao Văn Mót



Phạm Văn Sơn